PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: TIẾNG ANH 8 – TUẦN 3

Tiết 7,8,9: THEME 1: FREE TIME + THEME 2 TRADITIONS

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	**Theme 1: Free Time + Theme 2 Traditions**
Hoạt động 1: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.***	**Tiết 7: THEME -1 LESSON 4 (CONT.)** 1. Đọc MỤC Useful language/ trang 10 - Dựa vào gợi ý, luyện tập tại nhà. 2. Đọc bài văn về thói quen hằng ngày của Nam/ trang 11 a. Đọc bài và điền từ vào chỗ trống. b. Đọc lại bài và chọn True/ False. **Tiết 8: THEME 1- LESSON 5** 1. Đọc MỤC LISTENING / trang 12 sách ISW8 - Nghe 5 đoạn hội thoại và chọn câu trả lời - Đọc 5 câu hỏi và đoán câu trả lời. 2. Đọc MỤC READING/ trang 12 sách ISW8 - Hoàn thành bài hội thoại. **Tiết 9: THEME 2: TRADITIONS - LESSON 1** a. Đọc MỤC Newwords/ trang 14 sách ISW8 - Điền từ vào chỗ trống. b. Đặt và trả lời câu hỏi về ngày đám cưới ở đất nước bạn.
Hoạt động 2: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.***	**Bài tập trắc nghiệm học sinh làm online** **Practice** 1. Do you want ____ rock climbing after school? a. going b. to go c. goes d. go 2. Does Thu want to ____ a barbecue? a. go b. play c. watch d. have 3. I help my parents ____ my little brother after school because they're at work. a. collect b. look after c. chores d. feed 4. My ____ begins at 6.30 a.m. That's when I wake up. Then, I eat breakfast and brush my teeth. a. daily routine b. work c. collector d. school 5. _____ do you have to do? a. What time b.How long c. What chores d. How far 6. Nam ____ his mom look after his brother every night. a. help b. helping c. to help d. helps 7. My dog eats so much food! I ___ him three times a day. a. feed b. collect c. take d. look after 8. What does he usually do ____ the weekends? a. in b. on c. of d. to

	9. When ____ he have to wake up? a. does b. do c. is d. has 10. My father doesn't like ____ to music. He enjoys _____ TV. a. listen/watch b. to listen/watch c. listening/watching d. listen/ to watch

Bài ghi học sinh

Period 7

THEME 1: FREE TIME

LESSON 4 (CONT)

I/ Newwords:

1. feed (v) cho ăn
2. take a/the bus: đi xe buýt
3. Mekong Delta (n) Đồng bằng sông Cửu Long
4. Wake up (v) thức dậy
5. Do chores = do the housework: làm công việc nhà
6. Collect (v) sưu tầm, thu nhặt, lấy
   - ➔ Collector (n) người/ nhà sưu tầm
   - ➔ Collection (n) bộ sưu tập

II/ Grammar:

+ Have to
  has to
  must
} **+ V- bare inf**

Ex: I have to look after my younger brother.

+ help + O + V-bare inf

Ex: I help my father collect the water.

Period 8

THEME 1: FREE TIME

LESSON 5

Grammar: REVIEW

1/ Go + V-ing
2. Enjoy + V-ing
3. Like + V-ing/ to V
4. Be (am/is/are) interested in (thích) / be fond of + V-ing
5. Want + to-V

6. Have to/ has to / must + V-bare inf
7. The present simple tense
8. Preposition of time

Period 9

THEME 1: TRADITIONS

LESSON 1

I/ Newwords:

1. tradition (n) truyền thống
→ traditional (adj) thuộc về truyền thống
→ traditionally (adv) theo truyền thống
2. groom (n) chú rể
3. bride (n) cô dâu
4.wedding (n) đám cưới
5. marry (v) kết hôn
→ get married: kết hôn
6. garlic (n) tỏi
7. salt (n) muối
8. carry (v) mang, cầm
9. throw at (v) ném

II/ Grammar: The Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

*** Structures:**

(+) S + V2/ed + ……..
(-) S + didn't + V + ……..
(?) Did + S + V + ……..?

-> Yes, S + did.
-> No, S + didn't.

Ex: He bought a new bike yesterday.
He didn't buy a new bike yesterday.
Did he buy a new bike yesterday?
→ Yes, he did/ No, he didn't.

*** Usage (Cách dùng):**

1. Diễn tả hành động hoặc sự việc đã xảy trong quá khứ.
Ex: Tim went to Paris last month.
2. Hành động đã diễn ra trong một thời gian nhưng đã hoàn toàn kết thúc.
Ex: He worked in that bank 10 years ago.

*** Time expressions: (Dấu hiệu)**

- yesterday
- last night/ week/ month/ year…
- ago
- in + năm quá khứ (in 1991)